

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH
VÀ XÃ HỘI
CỤC TRẺ EM

QUỸ NHI ĐỒNG LIÊN HỢP QUỐC
TẠI VIỆT NAM

BỘ THUẬT NGỮ
VỀ BẢO VỆ TRẺ EM TRÊN KHÔNG GIAN MẠNG

NĂM 2024

LỜI NÓI ĐẦU

Trong thời đại 4.0 hiện nay, sự phát triển của công nghệ thông tin và mạng Internet đem lại nhiều lợi ích nhưng cũng tiềm ẩn nhiều rủi ro đối với trẻ em. Xâm hại trẻ em trên không gian mạng ngày càng phức tạp, khó lường và gây hậu quả lâu dài, bởi thông tin về những vụ việc trẻ em bị xâm hại được phát tán và lưu trữ trên không gian mạng, gây ra những tổn thương dai dẳng cho trẻ em. Hằng năm, trong khoảng 2.000 vụ việc xâm hại trẻ em, số lượng vụ việc xâm hại trẻ em trên không gian mạng và thông qua không gian mạng chiếm tỷ lệ không nhỏ. Theo đó, bảo vệ trẻ em trên không gian mạng đang được xác định là một nhiệm vụ quan trọng và cấp thiết.

Trong thời gian qua, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ trẻ em trên không gian mạng đã được hình thành và liên tục được bổ sung, hoàn thiện. Tuy nhiên, hiện vẫn chưa có quy định nào giải thích cụ thể thế nào là bảo vệ trẻ em trên không gian mạng, các hình thức xâm hại trẻ em trên không gian mạng và các nội dung khác có liên quan.

Từ thực tế đó, Cục Trẻ em - Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội đã phối hợp với tổ chức UNICEF, tổ chức Childfund xây dựng Bộ thuật ngữ về bảo vệ trẻ em trên không gian mạng nhằm: (i) Tạo sự thống nhất trong nhận thức và thực thi pháp luật liên quan đến bảo vệ trẻ em trên không gian mạng, phục vụ cho công tác quản lý nhà nước và cung cấp dịch vụ về bảo vệ trẻ em trên không gian mạng; (ii) Đáp ứng nhu cầu tìm hiểu, nghiên cứu, học tập của các cá nhân, tổ chức, đơn vị về bảo vệ trẻ em trên không gian mạng; (iii) Phục vụ công tác truyền thông nâng cao nhận thức cho cộng đồng và hỗ trợ hoạt động hợp tác quốc tế.

Cấu trúc của Bộ thuật ngữ:

- Bộ thuật ngữ gồm 2 phần: Phần A. Thuật ngữ chung và Phần B. Thuật ngữ bảo vệ trẻ em trên không gian mạng.

- Các thuật ngữ được sắp xếp theo thứ tự bảng chữ cái tiếng Việt của chữ cái đầu tiên trong thuật ngữ.

- Đối với Phần B (các thuật ngữ về bảo vệ trẻ em trên không gian mạng) tập trung vào một số thuật ngữ cơ bản gồm: bảo vệ trẻ em trên không gian mạng, xâm hại trẻ em trên không gian mạng và các hình thức xâm hại phổ biến như: bóc lột, xâm hại tình dục, lừa đảo, bắt nạt, bạo lực, nội dung độc hại, nghiện trò chơi điện tử,...

Các thuật ngữ được tập hợp và giải thích là những thuật ngữ cơ bản, hiện đang được sử dụng nhiều trong thực tế và trong công tác bảo vệ trẻ em trên không gian mạng. Nội dung giải thích các thuật ngữ được trích dẫn, tham khảo từ một số văn kiện quốc tế, văn bản quy phạm pháp luật hiện hành của Việt Nam, tài liệu kỹ thuật, tài liệu hướng dẫn của một số bộ, ngành của Việt Nam và một số tổ chức quốc tế.

Biên soạn bộ thuật ngữ là một công việc phức tạp, công phu. Phần lớn thuật ngữ về bảo vệ trẻ em trên không gian mạng là những thuật ngữ mới xuất hiện, một số thuật ngữ có nguồn gốc từ ngôn ngữ nước ngoài, hiện còn nhiều cách dịch và giải thích nội hàm, nội dung khác nhau. Bởi vậy, việc biên tập và giải thích các thuật ngữ khó tránh khỏi những hạn chế, thiếu sót. Chúng tôi rất mong nhận được sự quan tâm và đóng góp ý kiến của các chuyên gia, nhà nghiên cứu và những người hoạt động thực tiễn trong lĩnh vực công nghệ thông tin, an toàn mạng, bảo vệ trẻ em trên không gian mạng để tiếp tục bổ sung, hoàn thiện Bộ thuật ngữ trong thời gian tới.

Trân trọng cảm ơn!

BAN BIÊN TẬP

Chịu trách nhiệm về nội dung: Ông Đặng Hoa Nam, Cục trưởng Cục Trẻ em

Nhóm biên tập:

Bà Nguyễn Thị Nga, Phó Cục trưởng Cục Trẻ em

Ông Nguyễn Ngọc Anh, Tổ chức UNICEF

Ông Đỗ Dương Hiền, Tổ chức ChildFund

Bà Nguyễn Hải Anh, Chuyên gia độc lập

Bà Phạm Thị Thủy, Trưởng phòng Phát triển và Tham gia của trẻ em, Cục Trẻ em

Bà Nguyễn Thị Kiều Vân, Chuyên viên Cục Trẻ em

DANH MỤC THUẬT NGỮ

STT	Thuật ngữ Tiếng Việt	Thuật ngữ Tiếng Anh
A. THUẬT NGỮ CHUNG		
1.	An ninh mạng	Cybersecurity
2.	Bạo lực trẻ em	Violence against the child
3.	Bảo vệ trẻ em	Child Protection
4.	Bắt nạt	Bullying
5.	Bóc lột trẻ em	Child exploitation
6.	Bóc lột tình dục	Sexual exploitation
7.	Công cụ kiểm soát dành cho cha mẹ	Parental control tools
8.	Công dân số	Digital citizenship
9.	Danh tính số	Digital identity
10.	Dấu chân kỹ thuật số	Digital footprint
11.	Dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng	Online game service
12.	Diễn đàn trực tuyến	Online forum
13.	Địa chỉ điện tử	Electronic address
14.	Điểm thưởng trong trò chơi điện tử trên mạng	Bonus points in online games
15.	Đơn vị ảo trong trò chơi điện tử trên mạng	Virtual units in online video games
16.	Hệ thống thông tin	Information system
17.	Kênh nội dung trên mạng	Channel
18.	Kho ứng dụng	Application Store
19.	Không gian mạng	Cyberspace
20.	Kiến thức số	Digital literacy
21.	Mạng	Network
22.	Mạng viễn thông	Telecommunications network
23.	Mạng xã hội	Social network
24.	Môi trường mạng	Online environment
25.	Nguồn tin chính thức	Official news source
26.	Nguy cơ gây tổn hại cho trẻ em trên không gian mạng	Potential risks to children in the online environment

STT	Thuật ngữ Tiếng Việt	Thuật ngữ Tiếng Anh
27.	Nhóm cộng đồng	Group
28.	Nô lệ tình dục	Sex slavery
29.	Phát video trực tuyến	Livestream
30.	Tài khoản mạng xã hội	User account
31.	Tài khoản số	Digital account
32.	Tài liệu, thông tin về bóc lột và xâm hại tình dục trẻ em	Child Sexual Abuse/Exploitation Material - CSAM
33.	Tấn công mạng	Cyber attack
34.	Thẻ nạp tiền trò chơi điện tử trên mạng	Top-up card for online games
35.	Thông báo và Gỡ bỏ	Notice and Takedown
36.	Thông tin bí mật đời sống riêng tư, bí mật cá nhân của trẻ em	Private information of children
37.	Thông tin cá nhân	Personal information
38.	Thông tin riêng	Private information
39.	Thông tin tổng hợp	Published Information
40.	Thông tin trên mạng	Online Information
41.	Tin giả	Fake news
42.	Tội phạm mạng	Cybercrime
43.	Trang cộng đồng	Fanpage
44.	Trang mạng ẩn	Deep Web
45.	Trang mạng đen	Dark Web
46.	Trang mạng không an toàn	Unsecure website
47.	Trang thông tin điện tử	Website
48.	Trí tuệ nhân tạo	Artificial intelligence
49.	Ứng dụng trên mạng	Application (App)
50.	Vật phẩm ảo trong trò chơi điện tử trên mạng	Virtual items in online games
51.	Xâm hại tình dục trẻ em	Child sexual abuse
B. THUẬT NGỮ BẢO VỆ TRẺ EM TRÊN KHÔNG GIAN MẠNG		
52.	Bạo lực trẻ em trên không gian mạng	Online violence against the child

STT	Thuật ngữ Tiếng Việt	Thuật ngữ Tiếng Anh
53.	Bảo vệ trẻ em trên không gian mạng	Online child protection
54.	Bắt nạt trực tuyến	Cyberbullying
55.	Bóc lột tình dục trẻ em qua mạng	Online child sexual exploitation
56.	Chê bai trên không gian mạng	Denigration
57.	Cô lập trên mạng	Online exclusions
58.	Dụ dỗ trên môi trường mạng	Online grooming
59.	Giáo dục nhận thức về an toàn trực tuyến	Awareness raising on online safety
60.	Khiêu dâm trẻ em qua mạng	Online child pornography
61.	Lừa đảo trẻ em trên mạng	Online fraud against children
62.	Lừa tình trên mạng	Catfishing
63.	Mại dâm trẻ em qua mạng	Online child prostitution
64.	Mạo danh trên mạng	Impersonation
65.	Nghiện internet/Nghiện mạng xã hội	Internet addiction/ Social network addiction
66.	Nghiện trò chơi điện tử	Video game addiction
67.	Nhắn tin tình dục	Sexting
68.	Nội dung độc hại đối với trẻ em trên mạng	Content harmful to children
69.	Quấy rối trên mạng	Online harassment
70.	Rình rập qua mạng	Cyberstalking
71.	Trêu chọc trên mạng	Trolling
72.	Xâm hại tình dục trẻ em qua mạng	Online child sexual abuse
73.	Xâm hại trẻ em trên không gian mạng	Online child abuse

STT	Thuật ngữ Tiếng Việt	Thuật ngữ Tiếng Anh	Giải thích thuật ngữ
A. THUẬT NGỮ CHUNG			
1.	An ninh mạng	Cybersecurity	<i>An ninh mạng</i> là sự bảo đảm hoạt động trên không gian mạng không gây phương hại đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.
2.	Bạo lực trẻ em	Violence against the child	<i>Bạo lực trẻ em</i> là hành vi hành hạ, ngược đãi, đánh đập; xâm hại thân thể, sức khỏe; lăng mạ, xúc phạm danh dự, nhân phẩm; cô lập, xua đuổi và các hành vi cố ý khác gây tổn hại về thể chất, tinh thần của trẻ em.
3.	Bảo vệ trẻ em	Child Protection	<i>Bảo vệ trẻ em</i> là việc thực hiện các biện pháp phù hợp để bảo đảm trẻ em được sống an toàn, lành mạnh; phòng ngừa, ngăn chặn và xử lý các hành vi xâm hại trẻ em; trợ giúp trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.
4.	Bắt nạt	Bullying	<p><i>Bắt nạt</i> là hành vi lặp lại và dai dẳng với chủ đích làm tổn thương hoặc gây đau khổ cho một cá nhân, có thể về thể chất, lời nói, các mối quan hệ; xảy ra trực tiếp hoặc trực tuyến với ý định thù địch và liên quan đến sự mất cân bằng quyền lực.</p> <p>Bắt nạt được biểu hiện ở các loại hành vi phổ biến sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bắt nạt bằng lời nói là việc nói hay viết những điều độc địa. Những việc này bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> + Trêu chọc, chửi bới hay chế nhạo. + Bình luận về tình dục không thích hợp. + Đe dọa gây hại. - Bắt nạt về mặt xã hội là làm tổn hại đến danh dự hay các mối quan hệ của một cá nhân, nạn nhân. Những việc này bao gồm:

STT	Thuật ngữ Tiếng Việt	Thuật ngữ Tiếng Anh	Giải thích thuật ngữ
			<ul style="list-style-type: none"> + Chủ ý gạt cá nhân ra ngoài nhóm hoặc các mối quan hệ. + Xúi giục người khác từ bỏ mối quan hệ với cá nhân. + Truyền tin đồn bắt lợi, xấu về cá nhân. + Chủ ý làm cá nhân phải xấu hổ trước đám đông. <p>- Bắt nạt bằng vũ lực là gây đau đớn cho cơ thể hay trấn lột, làm hư hại tài sản, vật dụng của một cá nhân.</p>
5.	Bóc lột trẻ em	Child exploitation	<i>Bóc lột trẻ em</i> là hành vi bắt trẻ em lao động trái quy định của pháp luật về lao động; trình diễn hoặc sản xuất sản phẩm khiêu dâm; tổ chức, hỗ trợ hoạt động du lịch nhằm mục đích xâm hại tình dục trẻ em; cho, nhận hoặc cung cấp trẻ em để hoạt động mại dâm và các hành vi khác sử dụng trẻ em để trục lợi.
6.	Bóc lột tình dục	Sexual exploitation	<i>Bóc lột tình dục</i> là việc ép buộc người khác bán dâm; làm đối tượng để sản xuất ấn phẩm khiêu dâm; trình diễn khiêu dâm hoặc làm nô lệ tình dục.
7.	Công cụ kiểm soát dành cho cha mẹ	Parental control tools	<i>Công cụ kiểm soát dành cho cha mẹ</i> là các phần mềm để cha mẹ kiểm soát một số hoặc tất cả chức năng của máy tính, thiết bị kết nối Internet. Các phần mềm có thể hạn chế quyền truy cập vào một số trang web hoặc dịch vụ trực tuyến, quản lý thời gian truy cập, ghi lại tất cả các văn bản được gửi hoặc nhận từ thiết bị. Các phần mềm thông thường được bảo vệ bằng mật khẩu.
8.	Công dân số	Digital citizenship	<i>Công dân số</i> là người được trang bị năng lực số để phù hợp với môi trường được số hóa toàn diện. Trong đó, 9 yếu tố cấu thành công dân số gồm kỹ năng số cơ bản: khả năng truy cập nguồn thông tin số; khả năng giao tiếp

STT	Thuật ngữ Tiếng Việt	Thuật ngữ Tiếng Anh	Giải thích thuật ngữ
			trong môi trường số; mua bán hàng trên mạng; chuẩn mực đạo đức trong môi trường số; bảo vệ thể chất, tâm lý trước ảnh hưởng từ môi trường số; quyền, trách nhiệm trong môi trường số; định danh, xác thực, dữ liệu cá nhân; quyền riêng tư trong môi trường số.
9.	Danh tính số	Digital identity	<p><i>Danh tính số</i> là tập hợp các dữ liệu số được dùng để xác thực một cá nhân qua môi trường Internet. Theo đó, mã định danh bao gồm một dãy số, ký tự. Loại mã này được cấp nhằm đảm bảo tính duy nhất của danh tính số trong hệ thống cung cấp dịch vụ.</p> <p>Một danh tính số có thể bao gồm nhiều mã định danh khác nhau. Các dữ liệu số thường có những thông tin sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số định danh cá nhân hoặc số căn cước công dân. - Họ và tên đầy đủ. - Ngày, tháng, năm sinh. - Giới tính. - Quốc tịch. - Số điện thoại. - Thư điện tử cá nhân. <p>Trên thực tế, một cá nhân có thể sở hữu một hoặc nhiều danh tính số. Tùy vào từng loại giao dịch trên Internet, cá nhân có thể sử dụng danh tính số phù hợp. Khi được đồng bộ danh tính số, mọi thông tin cá nhân của người dùng trở nên dễ tra cứu.</p>
10.	Dấu chân kỹ thuật số	Digital footprint	<p><i>Dấu chân kỹ thuật số</i> (hay còn gọi là “<i>dấu vết mạng</i>”, “<i>bóng kỹ thuật số</i>” hoặc “<i>dấu chân điện tử</i>”) là thuật ngữ chỉ các dấu vết dữ liệu mà người dùng để lại khi sử dụng Internet.</p>

STT	Thuật ngữ Tiếng Việt	Thuật ngữ Tiếng Anh	Giải thích thuật ngữ
			<p>Dấu chân kỹ thuật số của một người có thể bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bài đăng, hành động tương tác như: thích, chia sẻ hay bình luận các bài viết trên mạng xã hội; - Các bài báo, video được bình luận; - Đăng nhập vào một trang web bất kỳ, các trang web nhanh chóng thu thập thông tin bằng cách cài đặt cookie trên thiết bị đã truy cập; - Các thư điện tử, tin nhắn đã được gửi đi; - Lịch sử tìm kiếm trên Internet, lịch sử mua hàng trực tuyến.
11.	Dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng	Online game service	<i>Dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng</i> là việc cung cấp cho người chơi khả năng truy nhập vào mạng và chơi các trò chơi điện tử trên mạng.
12.	Diễn đàn trực tuyến	Online forum	<p><i>Diễn đàn trực tuyến</i> là nơi để cho mọi người dùng Internet trao đổi, thảo luận.</p> <p>Phương thức thường được dùng trong diễn đàn trực tuyến là người đầu tiên gửi lên một chủ đề trong một đề mục và sau đó những người tiếp theo sẽ gửi những nội dung góp ý, thảo luận về chủ đề đó.</p>
13.	Địa chỉ điện tử	Electronic address	<i>Địa chỉ điện tử</i> là địa chỉ được sử dụng để gửi, nhận thông tin trên mạng bao gồm thư điện tử, số điện thoại, địa chỉ Internet, tài khoản mạng xã hội và hình thức tương tự khác
14.	Điểm thưởng trong trò chơi điện tử trên mạng	Bonus points in online games	<i>Điểm thưởng trong trò chơi điện tử trên mạng</i> là các phần thưởng theo hình thức tính điểm, cộng điểm mà người chơi nhận được trong quá trình tham gia trò chơi do doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng quy ước và thiết lập.

STT	Thuật ngữ Tiếng Việt	Thuật ngữ Tiếng Anh	Giải thích thuật ngữ
15.	Đơn vị ảo trong trò chơi điện tử trên mạng	Virtual units in online video games	<i>Đơn vị ảo trong trò chơi điện tử trên mạng</i> là một loại đơn vị do doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng khởi tạo, quy ước và phát hành để người chơi sử dụng, trao đổi, mua bán vật phẩm ảo, điểm thưởng, các kỹ năng, các tính năng trong các trò chơi điện tử trên mạng của doanh nghiệp đó.
16.	Hệ thống thông tin	Information system	<i>Hệ thống thông tin</i> là tập hợp phần cứng, phần mềm và cơ sở dữ liệu được thiết lập phục vụ mục đích tạo lập, cung cấp, truyền đưa, thu thập, xử lý, lưu trữ và trao đổi thông tin trên mạng.
17.	Kênh nội dung trên mạng	Channel	<i>Kênh nội dung trên mạng</i> là trang thông tin điện tử được thiết lập trên một mạng xã hội do tài khoản mạng xã hội tạo ra để cung cấp, truyền đưa, thu thập, trao đổi nội dung thông tin, kết nối cộng đồng người sử dụng mạng xã hội đó.
18.	Kho ứng dụng	Application Store	<i>Kho ứng dụng</i> là một nền tảng số dùng để đăng tải, phân phối, cài đặt, cập nhật các phần mềm máy tính, ứng dụng trên mạng.
19.	Không gian mạng	Cyberspace	<i>Không gian mạng</i> là mạng lưới kết nối của cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, bao gồm mạng viễn thông, mạng Internet, mạng máy tính, hệ thống thông tin, hệ thống xử lý và điều khiển thông tin, cơ sở dữ liệu; là nơi con người thực hiện các hành vi xã hội không bị giới hạn bởi không gian và thời gian.
20.	Kiến thức số	Digital literacy	<i>Kiến thức số</i> là việc sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông một cách tự tin, có cân nhắc kỹ lưỡng và sáng tạo để đạt được các mục đích liên quan đến công việc, học tập, giải trí, giao tiếp và hoà nhập xã hội.

STT	Thuật ngữ Tiếng Việt	Thuật ngữ Tiếng Anh	Giải thích thuật ngữ
21.	Mạng	Network	<i>Mạng</i> là môi trường trong đó thông tin được cung cấp, truyền đưa, thu thập, xử lý, lưu trữ và trao đổi thông qua mạng viễn thông và mạng máy tính.
22.	Mạng viễn thông	Telecommunications network	<i>Mạng viễn thông</i> là tập hợp thiết bị viễn thông được liên kết với nhau bằng đường truyền dẫn để cung cấp dịch vụ viễn thông, dịch vụ ứng dụng viễn thông.
23.	Mạng xã hội	Social network	<i>Mạng xã hội</i> là hệ thống thông tin được thiết lập trên nền tảng trang thông tin điện tử hoặc ứng dụng trên mạng, cung cấp các dịch vụ, công cụ cho phép người sử dụng dịch vụ cung cấp, trao đổi, tương tác, chia sẻ thông tin với nhau.
24.	Môi trường mạng	Online environment	<i>Môi trường mạng</i> (hay còn gọi là “ <i>môi trường trực tuyến</i> ”) là môi trường trong đó thông tin được cung cấp, truyền đưa, thu thập, xử lý, lưu trữ và trao đổi thông qua cơ sở hạ tầng thông tin.
25.	Nguồn tin chính thức	Official news source	<i>Nguồn tin chính thức</i> là những thông tin được đăng, phát trên các kênh thông tin báo chí và trên các trang thông tin chính thức của cơ quan, tổ chức theo quy định pháp luật về báo chí, thông tin truyền thông và sở hữu trí tuệ.
26.	Nguy cơ gây tổn hại cho trẻ em trên không gian mạng	Potential risks to children in the online environment	<i>Nguy cơ gây tổn hại cho trẻ em trên không gian mạng</i> (hay còn gọi là “ <i>rủi ro đối với trẻ em trên không gian mạng</i> ”) là các yếu tố trên không gian mạng, bao gồm con người và các thông tin, hoạt động có khả năng gây tổn hại và tác động tiêu cực đến thể chất, tình cảm, tâm lý, danh dự, nhân phẩm và sự an toàn của trẻ em trên mạng như: các loại thông tin độc hại; hoạt động của các loại tội phạm trên mạng; sự dụ dỗ, lôi kéo từ các đối tượng xấu;

STT	Thuật ngữ Tiếng Việt	Thuật ngữ Tiếng Anh	Giải thích thuật ngữ
			lộ lọt thông tin cá nhân hoặc mất quyền riêng tư; trò chơi điện tử gây nghiện.
27.	Nhóm cộng đồng	Group	<i>Nhóm cộng đồng</i> là một tập hợp nhiều tài khoản mạng xã hội được thiết lập trên cùng một mạng xã hội, do một hoặc nhiều tài khoản mạng xã hội tạo ra và quản trị theo phạm vi và mục đích hoạt động cụ thể được chủ thể thiết lập nhóm xác định, nhằm cung cấp, truyền đưa, thu thập, trao đổi thông tin trong nhóm.
28.	Nô lệ tình dục	Sex slavery	<i>Nô lệ tình dục</i> là việc một người do bị lệ thuộc mà buộc phải phục vụ nhu cầu tình dục của người khác.
29.	Phát video trực tuyến	Livestream	<i>Phát video trực tuyến</i> là tính năng cho phép tài khoản mạng xã hội truyền tải trực tiếp video theo thời gian thực.
30.	Tài khoản mạng xã hội	User account	<i>Tài khoản mạng xã hội</i> là tài khoản đại diện cá nhân, nhóm, tổ chức thiết lập trên một mạng xã hội để truy cập và sử dụng các dịch vụ, tính năng của mạng xã hội đó.
31.	Tài khoản số	Digital account	<i>Tài khoản số</i> là thông tin dùng để chứng thực, xác thực, phân quyền sử dụng các ứng dụng, dịch vụ trên không gian mạng.
32.	Tài liệu, thông tin về bóc lột và xâm hại tình dục trẻ em	Child Sexual Abuse/ Exploitation Material - CSAM	<i>Tài liệu, thông tin về bóc lột và xâm hại tình dục trẻ em</i> là bất kỳ tài liệu, thông tin nào sử dụng: - Trẻ em là người tham gia hoặc là người bị hại trong các hoạt động tình dục hoặc mô phỏng hoặc mô tả các bộ phận cơ thể của trẻ em theo cách gợi dục;

STT	Thuật ngữ Tiếng Việt	Thuật ngữ Tiếng Anh	Giải thích thuật ngữ
			<p>- Tranh ảnh khiêu dâm trẻ em, bao gồm hình ảnh trẻ em bán thân hoặc khỏa thân và hình ảnh liên quan đến tình dục với trẻ em;</p> <p>- Nội dung khiêu dâm ảo (bao gồm phim hoạt hình, hình ảnh do máy tính tạo ra và hình ảnh được tạo ra thông qua quá trình ‘biến hình’ - trong đó hai hoặc nhiều hình ảnh được kết hợp hoặc làm biến dạng thành một nhân vật). Mặc dù trẻ em không tham gia trực tiếp vào hình thức khiêu dâm này, nhưng nó góp phần tạo ra nhận thức trẻ em là đối tượng tình dục; các nội dung “khiêu dâm giả trẻ em” trong đó người mẫu được quay phim hoặc chụp ảnh trong các tư thế giống trẻ em, đôi khi được dàn dựng cùng với các đạo cụ,... để tăng thêm ấn tượng, gây ảnh hưởng, thu hút sự tò mò và kích thích sự chú ý của người xem.</p>
33.	Tấn công mạng	Cyber attack	<i>Tấn công mạng</i> là hành vi sử dụng không gian mạng, công nghệ thông tin hoặc phương tiện điện tử để phá hoại, gây gián đoạn hoạt động của mạng viễn thông, mạng Internet, mạng máy tính, hệ thống thông tin, hệ thống quản lý, xử lý và điều khiển thông tin, cơ sở dữ liệu, phương tiện điện tử.
34.	Thẻ nạp tiền trò chơi điện tử trên mạng	Top-up card for online games	<i>Thẻ nạp tiền trò chơi điện tử trên mạng</i> là thẻ nội bộ do doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng phát hành, chỉ dùng để nạp tiền vào các trò chơi điện tử trên mạng hợp pháp của doanh nghiệp đó hoặc của các doanh nghiệp khác trong cùng một tập đoàn kinh tế, nhóm công ty, công ty mẹ con của doanh nghiệp đó.
35.	Thông báo và Gỡ bỏ	Notice and Takedown	<i>Thông báo và Gỡ bỏ</i> là quy trình của tổ chức, doanh nghiệp hoạt động, cung cấp dịch vụ trên mạng để gỡ bỏ hình ảnh, tài liệu, thông

STT	Thuật ngữ Tiếng Việt	Thuật ngữ Tiếng Anh	Giải thích thuật ngữ
			tin không phù hợp khi được các cơ quan, tổ chức, cá nhân và trẻ em gửi tới.
36.	Thông tin bí mật đời sống riêng tư, bí mật cá nhân của trẻ em	Private information of children	<i>Thông tin bí mật đời sống riêng tư, bí mật cá nhân của trẻ em</i> là các thông tin về: tên, tuổi; đặc điểm nhận dạng cá nhân; thông tin về tình trạng sức khỏe và đời tư được ghi trong bệnh án; hình ảnh cá nhân; thông tin về các thành viên trong gia đình, người chăm sóc trẻ em; tài sản cá nhân; số điện thoại; địa chỉ thư tín cá nhân; địa chỉ, thông tin về nơi ở, quê quán; địa chỉ, thông tin về trường, lớp, kết quả học tập và các mối quan hệ bạn bè của trẻ em; thông tin về dịch vụ cung cấp cho cá nhân trẻ em.
37.	Thông tin cá nhân	Personal information	<i>Thông tin cá nhân</i> là thông tin gắn với việc xác định danh tính của một người cụ thể.
38.	Thông tin riêng	Private information	<i>Thông tin riêng</i> là thông tin trên mạng của một tổ chức, cá nhân mà tổ chức, cá nhân đó không công khai hoặc chỉ công khai cho một hoặc một nhóm đối tượng đã được xác định danh tính, địa chỉ cụ thể.
39.	Thông tin tổng hợp	Published Information	<i>Thông tin tổng hợp</i> trên các trang thông tin điện tử là thông tin đã được đăng, phát trên các kênh thông tin báo chí và các trang thông tin điện tử của cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật.
40.	Thông tin trên mạng	Online Information	<i>Thông tin trên mạng</i> là thông tin được cung cấp, truyền đưa, thu thập, xử lý, lưu trữ và trao đổi thông qua mạng.
41.	Tin giả	Fake news	<i>Tin giả</i> là những thông tin phản ánh sai lệch một phần hoặc toàn bộ so với sự thật, do một chủ thể tạo ra nhằm phục vụ mục đích, ý đồ riêng.

STT	Thuật ngữ Tiếng Việt	Thuật ngữ Tiếng Anh	Giải thích thuật ngữ
42.	Tội phạm mạng	Cybercrime	<i>Tội phạm mạng</i> là hành vi sử dụng không gian mạng, công nghệ thông tin hoặc phương tiện điện tử để thực hiện hành vi phạm tội được quy định tại Bộ luật Hình sự.
43.	Trang cộng đồng	Fanpage	<i>Trang cộng đồng</i> là trang thông tin điện tử được thiết lập trên một mạng xã hội do tài khoản mạng xã hội tạo ra để cung cấp, truyền đưa, thu thập, trao đổi thông tin, kết nối cộng đồng người sử dụng mạng xã hội đó.
44.	Trang mạng ẩn	Deep Web	<i>Trang mạng ẩn</i> là phần những trang mạng của Internet không thể truy cập đầy đủ bằng các công cụ tìm kiếm tiêu chuẩn như Google, Bing, Yahoo,... Để truy cập trang mạng ẩn cần sử dụng các trình duyệt web chuyên dụng, các giao thức kết nối có mức độ bảo mật, riêng tư cao. Trang mạng ẩn bao gồm: các trang có tường ngăn kỹ thuật số, cơ sở dữ liệu riêng tư, trang mạng đen và các trang không được công cụ tìm kiếm đánh dấu.
45.	Trang mạng đen	Dark Web	<i>Trang mạng đen</i> là trang mạng chứa nội dung độc hại, vi phạm pháp luật.
46.	Trang mạng không an toàn	Unsecure website	<i>Trang mạng không an toàn</i> là trang mạng có các yếu tố, nội dung vi phạm pháp luật có thể gây nguy hiểm hoặc gây hại cho người dùng khi truy cập vào. Trang mạng không an toàn thường chứa mã độc, theo dõi, thu thập thông tin cá nhân bất hợp pháp, cung cấp thông tin giả, nội dung đồi trụy, bạo lực, lừa đảo trực tuyến, các loại hàng hóa thuộc danh mục cấm.
47.	Trang thông tin điện tử	Website	<i>Trang thông tin điện tử</i> là trang thông tin hoặc một tập hợp trang thông tin, ứng dụng (application) trên mạng được trình bày dưới dạng ký hiệu, số, chữ viết, hình ảnh, âm

STT	Thuật ngữ Tiếng Việt	Thuật ngữ Tiếng Anh	Giải thích thuật ngữ
			thanh và các dạng thông tin khác phục vụ cho việc cung cấp, sử dụng nội dung, dịch vụ khác nhau trên không gian mạng.
48.	Trí tuệ nhân tạo	Artificial intelligence	<i>Trí tuệ nhân tạo</i> là công nghệ cho phép máy tính và máy móc mô phỏng trí thông minh của con người và có khả năng giải quyết vấn đề.
49.	Ứng dụng trên mạng	Application (App)	<i>Ứng dụng trên mạng</i> là chương trình phần mềm máy tính được tạo ra để giúp người dùng mạng sử dụng một hoặc một số tính năng, dịch vụ trên mạng. Các ứng dụng được thiết kế để chạy trên các thiết bị cụ thể và được viết cho một hệ điều hành cụ thể.
50.	Vật phẩm ảo trong trò chơi điện tử trên mạng	Virtual items in online games	<i>Vật phẩm ảo trong trò chơi điện tử trên mạng</i> là hình ảnh đồ họa của những vật thể phi vật lý trong trò chơi như đồ vật, nhân vật, công cụ, trang bị... theo quy tắc nhất định do doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng thiết lập, khởi tạo.
51.	Xâm hại tình dục trẻ em	Child sexual abuse	<i>Xâm hại tình dục trẻ em</i> là việc dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực, ép buộc, lôi kéo, dụ dỗ trẻ em tham gia vào các hành vi liên quan đến tình dục, bao gồm hiếp dâm, cưỡng dâm, giao cấu, dâm ô với trẻ em và sử dụng trẻ em vào mục đích mại dâm, khiêu dâm dưới mọi hình thức.
B. THUẬT NGỮ BẢO VỆ TRẺ EM TRÊN KHÔNG GIAN MẠNG			
52.	Bạo lực trẻ em trên không gian mạng	Online violence against the child	<i>Bạo lực trẻ em trên không gian mạng</i> là việc sử dụng Internet hoặc các công nghệ số để thực hiện các hành vi cố ý gây tổn hại về thể chất, tinh thần với trẻ em bao gồm đe dọa, lăng mạ, xúc phạm danh dự nhân phẩm, cô lập, xua đuổi và các hành vi cố ý khác.

STT	Thuật ngữ Tiếng Việt	Thuật ngữ Tiếng Anh	Giải thích thuật ngữ
53.	Bảo vệ trẻ em trên không gian mạng	Online child protection	<p><i>Bảo vệ trẻ em trên không gian mạng</i> (hay còn gọi là “<i>bảo vệ trẻ em trên môi trường mạng</i>”, “<i>bảo vệ trẻ em trên môi trường trực tuyến</i>”) là việc thực hiện các biện pháp phù hợp nhằm bảo đảm cho trẻ em được an toàn khi sử dụng Internet và các dịch vụ trực tuyến, bao gồm các hoạt động giáo dục nhận thức; phòng ngừa, phát hiện, xử lý, ngăn chặn các hành vi xâm hại trẻ em trên không gian mạng và các nguy cơ khác gây tổn hại cho trẻ em trên không gian mạng.</p>
54.	Bắt nạt trực tuyến	Cyberbullying	<p><i>Bắt nạt trực tuyến</i> (hay còn gọi là “<i>bắt nạt trên mạng</i>”) là hành vi quấy rối, đe dọa hoặc làm nhục người khác diễn ra trên môi trường mạng. Bắt nạt trên môi trường mạng có thể xảy ra thông qua tin nhắn, các ứng dụng trên mạng, mạng xã hội, diễn đàn hoặc các trò chơi trực tuyến nơi mọi người có thể xem, tham gia hoặc chia sẻ nội dung.</p> <p>Bắt nạt trên môi trường mạng bao gồm các hành vi như: chê bai, loại trừ, quấy rối, rình rập, lừa tình, mạo danh, trêu chọc,...</p> <p>Những nơi thường xảy ra bắt nạt trực tuyến là:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mạng xã hội như Facebook, Instagram, Snapchat và Tik Tok. - Ứng dụng nhắn tin và nhắn tin văn bản trên thiết bị di động hoặc máy tính bảng. - Nhắn tin trực tiếp và trò chuyện trực tuyến qua internet. - Diễn đàn, phòng trò chuyện và bảng tin trực tuyến, chẳng hạn như Reddit. - Thư điện tử. - Cộng đồng chơi game trực tuyến.

STT	Thuật ngữ Tiếng Việt	Thuật ngữ Tiếng Anh	Giải thích thuật ngữ
55.	Bóc lột tình dục trẻ em qua mạng	Online child sexual exploitation	<p><i>Bóc lột tình dục trẻ em qua mạng</i> là việc ép buộc trẻ em bán dâm, làm đối tượng để sản xuất ấn phẩm khiêu dâm, trình diễn khiêu dâm hoặc làm nô lệ tình dục thông qua việc sử dụng không gian số, Internet và công nghệ truyền thông.</p> <p>Bóc lột tình dục trẻ em liên quan đến các hành động tương tự xâm hại tình dục trẻ em. Tuy nhiên, hành vi này có thêm một yếu tố, đó là sự đe dọa hoặc trao đổi để lấy một thứ gì đó có giá trị như: tiền, chỗ ở, vật chất, yếu tố phi vật chất, sự bảo vệ hay một mối quan hệ; thậm chí chỉ là lời hứa về điều đó.</p>
56.	Chê bai trên không gian mạng	Denigration	<p><i>Chê bai trên không gian mạng</i> là một hình thức bắt nạt trực tuyến. Đó là việc kẻ bắt nạt trực tuyến chê bai nạn nhân bằng cách gửi, đăng hoặc xuất bản thông tin sai lệch về cá nhân đó. Sự chê bai thường bao gồm những tin đồn ác ý và những lời đàm tiếu về nạn nhân.</p>
57.	Cô lập trên mạng	Online exclusions	<p><i>Cô lập trên mạng</i> (hay còn gọi là “<i>loại trừ trên mạng</i>”) là một hình thức bắt nạt trực tuyến. Đó là việc cố tình loại một người ra khỏi nhóm trực tuyến hoặc chuỗi tin nhắn. Điều này có thể khiến nạn nhân cảm thấy bị cô lập và chán nản.</p>
58.	Dụ dỗ trên môi trường mạng	Online grooming	<p><i>Dụ dỗ trên môi trường mạng</i> là quá trình thiết lập liên lạc với trẻ em thông qua Internet với ý định dụ dỗ, lôi kéo hoặc xúi giục trẻ em tham gia các hoạt động tình dục.</p> <p>Hoạt động tình dục bao gồm hành vi không chỉ giới hạn ở việc gặp gỡ thực tế với tội phạm, ví dụ như xâm hại tình dục trẻ em thông qua webcam hoặc sản xuất tài liệu xâm</p>

STT	Thuật ngữ Tiếng Việt	Thuật ngữ Tiếng Anh	Giải thích thuật ngữ
			hại tình dục trẻ em hoặc các tài liệu tình dục được cá nhân tạo ra.
59.	Giáo dục nhận thức về an toàn trực tuyến	Awareness raising on online safety	<i>Giáo dục nhận thức về an toàn trực tuyến</i> là quá trình cung cấp nhận thức, kiến thức, kỹ năng về các nguy cơ và biện pháp bảo vệ khi sử dụng Internet và các dịch vụ trực tuyến. Mục tiêu của giáo dục này là giúp các cá nhân hiểu và đối phó với các mối đe dọa trực tuyến một cách an toàn và tự tin.
60.	Khiêu dâm trẻ em qua mạng	Online child pornography	<i>Khiêu dâm trẻ em qua mạng</i> là nội dung, thông tin được khai thác từ trẻ em để kích thích tình dục. Nội dung khiêu dâm trẻ em có thể sử dụng nhiều loại phương tiện bao gồm: tranh vẽ, phim hoạt hình, ghi âm, phim, video và trò chơi điện tử, chat sex, gọi qua video để xem trẻ trình diễn khiêu dâm, đóng phim khiêu dâm trực tuyến hoặc quay lại để bán cho khách.
61.	Lừa đảo trẻ em trên mạng	Online fraud against children	<i>Lừa đảo trẻ em trên mạng</i> là hành vi sử dụng mạng internet hoặc các công nghệ số tiếp cận với trẻ em, đưa ra những thông tin không đúng sự thật để lấy lòng tin, dẫn dụ trẻ em gửi thông tin cá nhân, hình ảnh nhạy cảm nhằm chiếm đoạt tài sản hoặc vì các mục đích vụ lợi khác. Các hình thức lừa đảo trên mạng phổ biến với trẻ em bao gồm: - Sử dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI) để tạo ra những video hoặc hình ảnh giả, sao chép chân dung để tạo ra các đoạn video giả người thân, bạn bè của trẻ để thực hiện các cuộc gọi lừa đảo trực tuyến. - Các ứng dụng vay tiền trực tuyến hay các link quảng cáo cờ bạc, cá độ. - Tuyển cộng tác viên “việc nhẹ, lương cao”.

STT	Thuật ngữ Tiếng Việt	Thuật ngữ Tiếng Anh	Giải thích thuật ngữ
			<ul style="list-style-type: none"> - Đánh cắp tài khoản mạng xã hội, nhắn tin lừa đảo. - Rao bán hàng giả, hàng nhái qua sàn thương mại điện tử. - Lừa đảo dịch vụ lấy lại Facebook. - Đánh cắp thông tin căn cước công dân đi vay tín dụng.
62.	Lừa tình trên mạng	Catfishing	<p><i>Lừa tình trên mạng</i> (hay còn gọi là “<i>câu cá trên mạng</i>”) là một hình thức bắt nạt trực tuyến. Đó là việc kẻ bắt nạt trực tuyến tạo ra danh tính giả (giả vờ là một người khác) để giao tiếp với nạn nhân và xây dựng một mối tình lãng mạn trực tuyến. Theo thời gian, nạn nhân có thể tin tưởng kẻ bắt nạt và chia sẻ thông tin riêng tư, nhạy cảm của mình với kẻ đó. Sau đó, kẻ bắt nạt sử dụng thông tin này để làm nạn nhân xấu hổ, hủy hoại danh tiếng của họ hoặc bôi nhọ họ.</p>
63.	Mại dâm trẻ em qua mạng	Online child prostitution	<p><i>Mại dâm trẻ em qua mạng</i> là việc trao đổi tiền, quà hoặc bất cứ hình thức thanh toán nào khác để đổi lấy quan hệ tình dục thông qua việc dụ dỗ các em qua mạng để gặp trực tiếp đối tượng hoặc xây dựng mối quan hệ để trẻ có thể hiểu là đang được yêu thương và đồng thuận quan hệ tình dục hoặc mại dâm, khiêu dâm.</p> <p>Trẻ em có thể bị xâm hại tình dục để đổi lấy tiền, thức ăn, quần áo, chỗ ở, sự bảo vệ hoặc điểm tốt ở trường. Những khoản thanh toán này có thể được trả trực tiếp cho trẻ em hoặc người quản lý, không chế trẻ.</p>
64.	Mạo danh trên mạng	Impersonation	<p><i>Mạo danh trên mạng</i> (hay còn gọi là “<i>giả mạo danh tính</i>”) là một hình thức bắt nạt trực tuyến. Đó là việc kẻ bắt nạt trực tuyến đăng bình luận trên mạng xã hội và phòng</p>

STT	Thuật ngữ Tiếng Việt	Thuật ngữ Tiếng Anh	Giải thích thuật ngữ
			trò chuyện dưới tên của nạn nhân. Hành vi này có thể khiến nạn nhân gặp phải phản ứng dữ dội từ những người khác dựa trên những bình luận trực tuyến do kẻ bắt nạt đưa lên.
65.	Nghiện internet/ Nghiện mạng xã hội	Internet addiction/ Social network addiction	<p><i>Nghiện Internet/mạng xã hội</i> là tình trạng trẻ em dành quá nhiều thời gian cho internet/mạng xã hội, gây ảnh hưởng tiêu cực tới sức khỏe, học tập, các mối quan hệ trong gia đình, xã hội.</p> <p>Biểu hiện của trẻ em bị nghiện internet/mạng xã hội bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quan tâm quá mức tới internet/mạng xã hội mà không kiểm soát được thời gian bắt đầu và kết thúc. Các hoạt động này chiếm hầu hết các thời gian sinh hoạt trong ngày. - Khi không được sử dụng internet/mạng xã hội sẽ cảm thấy lo âu, bứt rứt, buồn bã. - Không thành công trong việc kiểm soát được hành vi của bản thân đối với việc sử dụng internet/mạng xã hội. Thường lấy điện thoại ra xem, như một hành động vô thức. - Mất hứng thú đối với các sở thích trước đây (thích chơi thể thao, đi chơi cùng bạn bè,...) nhưng sau khi sử dụng internet/mạng xã hội thì hoàn toàn tự tách bản thân ra khỏi thế giới thực và các giao tiếp trực tiếp.
66.	Nghiện trò chơi điện tử	Video game addiction	<p><i>Nghiện trò chơi điện tử (hay còn gọi là “nghiện game”)</i> là tình trạng trẻ em không thể kiểm soát cảm giác thèm chơi game, chơi liên tục và ưu tiên việc chơi game hàng đầu đến mức lệ thuộc vào game và ngày càng cô lập bản thân với gia đình, bạn bè và xã hội.</p> <p>Trẻ em nghiện game ngày càng đòi hỏi để được chơi game nhiều hơn nhằm mục đích</p>

STT	Thuật ngữ Tiếng Việt	Thuật ngữ Tiếng Anh	Giải thích thuật ngữ
			<p>giữ được tình trạng tâm lý hiện tại của mình, nếu không đạt được mục đích này, trẻ em nghiện game online sẽ cáu gắt và có thể gây ra những hành vi bạo lực gây nguy hiểm. Nếu có từ hai triệu chứng trở lên trong số các triệu chứng sau đây thì được xem là mắc bệnh nghiện game:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thèm chơi game: quan tâm quá mức đến game online, luôn trò chuyện về game, không hứng thú với những việc khác. - Chơi game liên tục không nghỉ: chơi liên tục và không có thời gian nghỉ. - Không kiểm soát được việc chơi game và thời gian chơi của mình. Dù muốn chơi game với khoảng thời gian ít hơn, nhưng trẻ vẫn không thể hành động theo dự kiến ban đầu của mình. - Không quan tâm đến những công việc khác: trẻ nghiện game thường không quan tâm đến việc nào khác ngoài game, trẻ bỏ bê những mối quan hệ xã hội thực như gia đình và bạn bè. Việc học tập, công việc của trẻ bị trì trệ, không được tiến hành. Kể cả việc ăn uống và vệ sinh cá nhân cũng không được thực hiện. - Che giấu cảm xúc: khi có một cảm xúc khó chịu hoặc tình huống không hay, người nghiện game thường chơi game để giấu đi những cảm xúc này. Trẻ dùng thế giới ảo trong game để không phải đối diện với những vấn đề nảy sinh trong cuộc sống thực. - Nói dối về thời gian chơi game: trẻ nghiện game thường có xu hướng nói dối gia đình về thời gian chơi game. - Tiêu tốn nhiều tiền cho việc chơi game: người nghiện game thường đầu tư nhiều tiền vào chơi game và mua các thiết bị chơi game.

STT	Thuật ngữ Tiếng Việt	Thuật ngữ Tiếng Anh	Giải thích thuật ngữ
			- Cảm xúc bất ổn: khi chơi game, trẻ nghiện game sẽ có trạng thái kích thích, hưng phấn khi chơi và cũng có thể thất vọng thái quá. Cảm xúc này có thể vẫn tồn tại sau khi chơi.
67.	Nhắn tin tình dục	Sexting	<i>Nhắn tin tình dục</i> là việc gửi, nhận hoặc trao đổi nội dung khiêu dâm tự sản xuất bao gồm hình ảnh, tin nhắn hoặc video qua điện thoại di động, Internet.
68.	Nội dung độc hại đối với trẻ em trên mạng	Content harmful to children	<i>Nội dung độc hại đối với trẻ em trên mạng</i> là những thông tin trẻ em có thể tiếp cận trực tiếp hoặc có nguy cơ gây tổn hại tới thể chất, tình cảm, tâm lý, danh dự, nhân phẩm và sự phát triển lành mạnh của trẻ em, bao gồm: thông tin giả mạo, sai sự thật; cổ súy các hủ tục, mê tín, dị đoan, dâm ô, đồi trụy; miêu tả tỉ mỉ hành động chém, giết, tai nạn, kinh dị, rùng rợn; hàng hóa, dịch vụ bị cấm; các trò chơi, thử thách nguy hiểm và các thông tin khác không phù hợp với thuần phong, mỹ tục của dân tộc, trái quy định của pháp luật.
69.	Quấy rối trên mạng	Online harassment	<i>Quấy rối trên mạng</i> là một hình thức bắt nạt trực tuyến. Đó là việc kẻ bắt nạt trực tuyến gửi tin nhắn trực tuyến liên tục và cố ý gây tổn thương cho nạn nhân. Những tin nhắn này có thể chứa các mối đe dọa.
70.	Rình rập qua mạng	Cyberstalking	<i>Rình rập qua mạng</i> là một hình thức bắt nạt trực tuyến. Đó là việc kẻ bắt nạt trực tuyến giám sát chặt chẽ sự hiện diện trực tuyến của nạn nhân. Kẻ bắt nạt cũng có thể đưa ra những lời buộc tội sai trái và đe dọa nạn nhân và những người thân của họ. Ngoài ra, tấn công mạng có thể mở rộng sang thế giới thực, trở nên nghiêm trọng hơn và gây nguy

STT	Thuật ngữ Tiếng Việt	Thuật ngữ Tiếng Anh	Giải thích thuật ngữ
			hiểm cho nạn nhân và có thể cả những người thân của họ.
71.	Trêu chọc trên mạng	Trolling	<i>Trêu chọc trên mạng</i> là một hình thức bắt nạt trực tuyến. Không phải tất cả hành vi trêu chọc đều được coi là bắt nạt trên mạng, nhưng những kẻ bắt nạt trên mạng có thể trêu chọc nạn nhân bằng cách đăng những bình luận xúc phạm họ lên mạng với mục đích cố ý làm tổn thương những cá nhân này.
72.	Xâm hại tình dục trẻ em qua mạng	Online child sexual abuse	<i>Xâm hại tình dục trẻ em qua mạng</i> là việc đe dọa, ép buộc, lôi kéo, dụ dỗ trẻ em tham gia vào các hành vi liên quan đến tình dục thông qua việc sử dụng không gian số, Internet và các phương tiện truyền thông khác. Hành vi xâm hại tình dục trẻ em qua mạng có thể xảy ra hoàn toàn trên môi trường mạng hoặc thông qua không gian mạng để có sự tương tác trực tiếp, thực hiện hành vi tình dục với trẻ em ngoài đời thực.
73.	Xâm hại trẻ em trên không gian mạng	Online child abuse	<i>Xâm hại trẻ em trên không gian mạng</i> là hành vi gây tổn hại về thể chất, tình cảm, tâm lý, danh dự, nhân phẩm của trẻ em được thực hiện trên không gian mạng dưới các hình thức: đăng tải bí mật đời sống riêng tư, bí mật cá nhân của trẻ em trái quy phạm pháp luật; gửi, cung cấp nội dung độc hại cho trẻ em; bắt nạt; bạo lực; bóc lột tình dục, xâm hại tình dục, lừa đảo, mua bán và các hình thức gây tổn hại khác. Hành vi xâm hại trẻ em có thể xảy ra hoàn toàn trên không gian mạng hoặc thông qua không gian mạng để tương tác trực tiếp và thực hiện hành vi gây tổn hại cho trẻ em ngoài đời thực./.

DANH MỤC VĂN BẢN, TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Văn bản quy phạm pháp luật:

1.1. Luật, nghị quyết:

- Luật Giao dịch điện tử 2005
- Luật Công nghệ thông tin 2006
- Luật Phòng chống mua bán người 2011
- Luật An toàn thông tin mạng 2015
- Luật Trẻ em 2016
- Luật tiếp cận thông tin 2016
- Luật Báo chí 2016
- Luật An ninh mạng 2018
- Luật Viễn thông 2023
- Nghị quyết số 121/2020/QH14 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả việc thực hiện chính sách, pháp luật về phòng, chống xâm hại trẻ em.
- Nghị quyết số 06/2019/NQ-HĐTP ngày 01/10/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định tại các điều 141, 142, 143, 144, 145, 146, 147 của Bộ luật Hình sự, hướng dẫn giải quyết các vướng mắc trong thực tiễn xét xử và việc tổ chức xét xử vụ án xâm hại tình dục người dưới 18 tuổi.

1.2. Nghị định, quyết định, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ:

- Nghị định 56/2017/NĐ-CP ngày 01/7/2017 quy định chi tiết một số điều của Luật trẻ em.
- Nghị định 72/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ internet và thông tin trên mạng.
- Nghị định 27/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của NĐ 72/2013/NĐ-CP về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng.
- Nghị định số 14/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 15/2020/NĐ-CP ngày 03/02/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm

hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử và Nghị định số 119/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động báo chí, hoạt động xuất bản.

- Nghị định 15/2020/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử.

- Nghị định số 119/2020/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động báo chí, hoạt động xuất bản.

- Nghị định số 130/2021/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo trợ, trợ giúp xã hội và trẻ em.

- Nghị định số 53/2022/NĐ-CP ngày 15/8/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật An ninh mạng.

- Quyết định số 23/QĐ-TTg ngày 07/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hành động quốc gia vì trẻ em giai đoạn 2021-2030.

- Quyết định số 830/QĐ-TTg ngày 01/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Bảo vệ và hỗ trợ trẻ em tương tác lành mạnh, sáng tạo trên không gian mạng.

- Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 07/6/2019 về việc tăng cường bảo đảm an toàn, an ninh mạng nhằm cải thiện chỉ số xếp hạng của Việt Nam; Chỉ thị số 23/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 26/5/2020 về tăng cường các giải pháp bảo đảm thực hiện quyền trẻ em và bảo vệ trẻ em.

1.3. Thông tư:

- Thông tư số 09/2017/TT-BTTTT quy định về tỷ lệ nội dung, thời điểm, thời lượng dành cho trẻ em và cảnh báo nội dung không phù hợp với trẻ em trên báo nói, báo hình, báo in, báo điện tử và xuất bản phẩm.

- Thông tư 06/2023/TT-BTTTT ngày 30/6/2023 hướng dẫn nguyên tắc biên tập, phân loại và cảnh báo nội dung phát thanh, truyền hình thể thao, giải trí theo yêu cầu trên dịch vụ phát thanh, truyền hình.

1.4. Danh mục tài liệu kỹ thuật, tài liệu hướng dẫn của các bộ, ngành, tổ chức:

- *Cẩm nang phòng chống tin giả, tin sai sự thật trên không gian mạng* (Tài liệu của Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử, Nhà xuất bản thông tin và truyền thông phát hành năm 2022).
- *Tài liệu tập huấn Bảo vệ trẻ em trên không gian mạng* (Tài liệu do Viện Nghiên cứu Quản lý phát triển bền vững MSD xây dựng).
- *Cẩm nang Cha mẹ thời đại công nghệ số đồng hành cùng con sử dụng internet an toàn* (Tài liệu do World Vision Vietnam phối hợp với Viện Nghiên cứu Quản lý phát triển bền vững MSD xây dựng).
- *Tài liệu hướng dẫn dạy học kỹ năng số và an toàn internet dành cho giáo viên* (Tài liệu do Tập đoàn Meta phối hợp cùng Trung tâm Công nghệ Thông tin Truyền thông Vietnet (Vietnet-ICT) và Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam xây dựng).
- *Cẩm nang Công dân số văn minh* (Tài liệu do CFC Việt Nam xây dựng).
- *Cẩm nang nhận diện và phòng chống lừa đảo trực tuyến* (Tài liệu của Cục An toàn thông tin phát hành tháng 6 năm 2023).

1.5. Danh mục báo cáo:

- Báo cáo “*Bằng chứng về bóc lột và xâm hại tình dục trẻ em qua mạng*” (Dự án Ngăn chặn hành vi gây tổn hại - UNICEF, ECPACT, INTERPOL).

1.6. Danh mục tài liệu của quốc tế:

- General comment No. 25 (2021) on children’s rights in relation to the digital environment (*Bình luận chung số 25 (2021) của Ủy ban về Quyền trẻ em về các quyền trẻ em có liên quan tới môi trường kỹ thuật số*).
- [Convention on the Rights of the Child](#) (*Công ước của Liên hợp quốc về quyền trẻ em năm 1989*).
- Lanzarote Convention (*Công ước Lanzarote*).
- [Optional Protocol to the Convention on the Rights of the Child on the sale of children, child prostitution and child pornography](#) of 2000 (*Nghị định thư không bắt buộc bổ sung Công ước về Quyền trẻ em về buôn bán trẻ em, mại dâm trẻ em và văn hóa phẩm khiêu dâm trẻ em năm 2000*).

- The Council of Europe's [Convention on the Protection of Children against Sexual Exploitation and Sexual Abuse](#) of 2007 (*Công ước của Hội đồng Châu Âu về Bảo vệ trẻ em khỏi bóc lột và xâm hại tình dục năm 2007*).
- The Council of Europe's Convention on Cybercrime of 2001 (*Công ước của Hội đồng Châu Âu về tội phạm mạng năm 2001*).
- Luxembourg Terminology Guidelines for the Protection of Children from Sexual Exploitation and Sexual Abuse. (*Hướng dẫn thuật ngữ Luxembourg nhằm bảo vệ trẻ em khỏi bị bóc lột và lạm dụng tình dục*).
- Guidance for online child safeguarding for service providers (*Hướng dẫn bảo vệ trẻ em trên không gian mạng đối với nhà cung cấp dịch vụ của UNICEF*)
<https://www.unicef.org/jordan/media/2516/file>.
- Council of Europe, “Digital Citizenship Education” (Giáo dục Công dân số).
<https://rm.coe.int/digital-citizenship-education-trainers-pack/16809efd12>
- [Online Child sexual exploitation – A common understanding](#) (Tài liệu “*Bóc lột tình dục trẻ em trên không gian mạng – Những hiểu biết chung*” do ECPAT phát hành).
- *Online Safety - Glossary of key terms and definitions*, ChildFund (Danh mục các thuật ngữ và định nghĩa quan trọng về An toàn và Bảo vệ trẻ em trên không gian mạng của tổ chức ChildFund).
- Kế hoạch hành động khu vực để bảo vệ trẻ em khỏi mọi hình thức lạm dụng và bóc lột trực tuyến ở ASEAN.
- Guidelines for policy makers/Hướng dẫn dành cho các nhà hoạch định chính sách.
- Terminology Guidelines for the Protection of Children from Sexual Exploitation and Sexual Abuse, ECPAT.